TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ÂN THI** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Án số: 14 /2021/HNGĐ - ST
Ngày 26 tháng 02 năm 2021
" V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà **Lương Thị T**
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị N**
Ông **Nguyễn Thanh B**

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông **Dương Mạnh H** - CBTA.
Đại diện VKS tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị H** - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 02 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2020/TLST-HNGĐ ngày 09/11/2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/DSST - QĐXX ngày 15/01/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Như T SN 1963**
- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị A SN 1961**
Đều trú tại: Mão Cầu, Hồ Tùng Mậu, Ân Thi, Hưng Yên
Các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/11/2020 và các lời khai của ông T, bà A trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thể hiện như sau:

Ông Phạm Như T và bà Nguyễn Thị A sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1985 nhưng không có đăng ký kết hôn. Lý do việc không đăng ký kết hôn theo các đương sự trình bày thì vào thời điểm năm 1985 xảy ra lũ lụt và sau này do phải lo toan cho cuộc sống nên cả hai đều không để ý đến việc đi đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống với nhau, ông bà hòa T, hạnh phúc và sinh được ba con chung, mâu thuẫn vợ chồng chỉ bắt đầu nảy sinh sau khi bà A sinh con thứ ba là con gái, ông T buồn bực vì bản thân ông T là con một, cần có con trai để sau này nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên nên áp lực gia đình rất lớn, nhưng bà A không quan tâm động viên ông mà còn có lời nói không hay tỏ ra không tôn trọng ông và gia đình. Phần nữa cũng là do cách xử sự của bà Anh không đúng mực, không được lòng nhà chồng. Còn theo bà Anh thì mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu là do bà sinh con thứ 3 là con gái và bất đồng với nhau về việc nhận nuôi con nuôi. Từ đó trở đi hai bên thường xuyên to tiếng đA cãi nhau, tình cảm lạnh nhạt. Năm 2013 ông T đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc vợ chồng nhưng sau đó đã rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ. Tuy nhiên sau đó cuộc sống gia đình cũng không được cải thiện, thay

đổi gì, từ năm 2018 đến nay ông bà không chung sống cùng nhau nữa, mỗi người ở mỗi nơi, công việc, cuộc sống của ai người đó tự lo, ông T xác định tình cảm vợ chồng từ lâu đã không còn, Do vậy, ông T có đơn đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa ông và bà A là vợ chồng. Còn bà A xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, bà mong muốn vợ chồng về tiếp tục chung sống với nhau vì bây giờ cả hai tuổi đều đã cao, mong muốn về già có chỗ nương tựa.

Về con chung: Ông T, bà A có 03 con chung Phạm Thị Tuyết SN 1986; Phạm Thị Hằng SN 1988 và Phạm Thị Mai Anh SN 2000. Cả ba con chung đều đã thành niên, tự lập được cuộc sống nên ông T, bà A không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Ông T, bà A không yêu cầu giải quyết.

Biên bản xác minh với UBND xã thể hiện: Ông Phạm Như T và bà Nguyễn Thị A không có đăng ký kết hôn tại địa phương, hai bên chung sống với nhau được hơn 30 năm và đã có ba con chung, các con chung hiện nay đều đã thành niên, tự lập được cuộc sống. Trong cuộc sống giữa ông T và bà A có nhiều mâu thuẫn nảy sinh, nguyên nhân chính do không có con trai, ông T là con một nên đã chịu rất nhiều áp lực từ gia đình, họ hàng, không có con trai đã dẫn đến hai bên luôn bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, không tôn trọng, việc cãi nhau xảy ra thường xuyên, từ khoảng năm 2017,2018 đến nay không còn ở cùng nhau. Ông T ở Mão Cầu còn bà A ở Gạo Nam.

Biên bản làm việc với trưởng thôn Gạo Nam và lời khai người làm chứng thể hiện: Việc ông T và bà A có đăng ký kết hôn hay không thì không nắm được, chỉ biết từ khoảng năm 2017,2018 đến nay ông T, bà A không ăn ở cùng nhau.

Tại phiên tòa, ông T thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho ông được ly hôn bà A. Bà A giữ nguyên quan điểm mong muốn vợ chồng về đoàn tụ không mong muốn ly hôn

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 BLTTDS; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01 ngày 06/01/2016 của TANDTC- VKSNDTC- BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a Mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 của Quốc hội khoá X ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 2, Điều 44 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật hộ tịch. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào các tình tiết, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, khẳng định: ông T và bà A tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985 đến nay, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là xử cho ông T được ly hôn bà A.

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét giải quyết.

Ông T phải chịu án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, việc tranh luận và phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Phạm Như T có đơn khởi kiện của yêu cầu Tòa án giải quyết việc không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Nguyễn Thị A, sau đó thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị ly hôn, Tòa án xác định đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28 của BLTTDS. Các đương sự đều cư trú tại xã Hồ Tùng Mậu, Ân Thi, Hưng Yên nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi.

Về quan hệ hôn nhân: Lời khai của ông Phạm Như T, bà Nguyễn Thị A và biên bản xác minh với chính quyền địa phương đều thể hiện ông T, bà A chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985 và không đăng ký kết hôn theo quy định. Tuy nhiên tại mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định về thi hành Luật hôn nhân và gia đình hướng dẫn: "Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 , ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích kết hôn; trong trường hợp ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000". Ông T, bà A xác lập quan hệ vợ chồng từ năm 1985, trước ngày 03/01/1987 nên quan hệ hôn nhân của ông bà được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Khi có yêu cầu ly hôn sẽ áp dụng Điều 56 luật hôn nhân và gia đình để giải quyết.

Quá trình chung sống với nhau đến năm 2001 khi bà A sinh con thứ ba thì mâu thuẫn vợ chồng mới bắt đầu nảy sinh, nguyên nhân chính do bà A không sinh được con trai, gia đình, họ hàng luôn gây áp lực đối với ông T, bà A, từ đó tình cảm

vợ chồng rạn nứt, trong cuộc sống thiếu tôn trọng nhau, hai bên có nhiều lời nói không đúng mực xúc phạm danh dự của nhau, năm 2013 ông T đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn nhưng sau đó rút đơn để hàn gắn tình cảm nhưng cuộc sông sau này hai bên không có thay đổi gì, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn và từ năm 2018 đến nay không chung sống cùng nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T kiên quyết xin được ly hôn bà A, còn bà A mong muốn vợ chồng về đoàn tụ nhưng bản thân bà không tìm được biện pháp gì để lôi kéo ông T trở về với bà. Hội đồng xét xử xét thấy cuộc sống vợ chồng giữa ông T và bà A không có hạnh phúc, mâu thuẫn đã nảy sinh một thời gian dài hai bên không tự giải quyết được. Xét thấy mâu thuẫn giữa ông T, bà A đã đến mức trầm trọng, ông bà không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của ông T, xử cho ông T được ly hôn bà A là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và phù hợp với pháp luật.

Về con chung: Ông T, bà A có ba con chung, cả ba con chung hiện nay đều đã thành niên, tự lập được cuộc sống. Ông T, bà A không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Ông T, bà A không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về án phí: Ông T phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 BLTTDS; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01 ngày 06/01/2016 của TANDTC- VKSNDTC- BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a Mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 của Quốc hội khoá X ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 2, Điều 44 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật hộ tịch; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Phạm Như T được ly hôn bà Nguyễn Thị A.

2. Về con chung, tài sản chung, công nợ, công sức: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Ông T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000716 ngày 09/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Ông T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận
- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã Hồ Tùng Mậu
- THA;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị T